

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 629/2024/DS-PT
Ngày 23-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 496/2024/TLPT-DS ngày 29/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 518/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn B, sinh năm 1970; thường trú: số 194 Mã Lò, phường BTD, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số 146/1 đường Phước Thắng, Phường 12, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V; có mặt.

- Bị đơn: bà Phạm Thị H, sinh năm 1988 và ông Đặng Phương N, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: số A04 – lầu 10, chung cư Charm Plaza, số 115 đường ĐT743C, khu phố Thống Nhất, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; ủy quyền cho ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1974; địa chỉ: số 170 Nguyễn Duy Trinh, phường BTT, thành phố TD, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 23/8/2024); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Phạm Thị H1, sinh năm 1974; địa chỉ: số 146/1 đường Phước Thắng, Phường 12, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Đặng Phương N và bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2024, bản tự khai ngày 26/8/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày:**

Ông B và bà Phạm Thị H1 trước đây là vợ chồng nhưng sau đó ông B và bà H1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 997/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2018 của TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H1 là em ruột của bà Phạm Thị Liên. Bà Liên có chồng là ông Đặng Đức Quang và có con là ông Đặng Phương N, ông N có vợ là bà Phạm Thị Hoà. Do là những người trong gia đình nên trước đây mối quan hệ giữa ông B, bà H1, vợ chồng bà Liên – ông Quang và vợ chồng N – Hoà rất thân thiết nên thường xuyên mượn tiền qua lại với nhau, cụ thể:

- Ngày 20/4/2018, ông B chuyển khoản cho ông N vay số tiền 70.000.000 đồng vào số tài khoản 0081001141951 do ông Đặng Phương N là chủ tài khoản Vietcombank. Khi cho vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay, cũng như không có viết giấy vay tiền, số tiền này ông B nói chỉ cho mượn vài tháng khi vào cần sẽ lấy lại nhưng đến hiện tại vợ chồng N – Hoà vẫn chưa trả lại cho ông B số tiền này.

- Ngày 31/8/2018, ông B tiếp tục cho vợ chồng N - Hoà vay số tiền 1.800.000.000 đồng để cho vợ chồng N – Hoà làm thủ tục hợp tác lao động đi Úc, việc cho vay diễn ra tại nhà của cha mẹ vợ chồng N – Hoà (tức là nhà của ông Đặng Đức Quang và bà Phạm Thị Liên, tại số 296A đường Lưu Hữu Phước, Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Hoà là người viết “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018”, vợ chồng N – Hoà cùng ký tên, ghi họ tên, điền chỉ, ngoài ra còn có sự có mặt của bà Liên làm chứng cùng ký tên, ghi họ tên vào giấy vay nợ. Sau khi bà Hoà viết xong “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” thì ông B giao tiền mặt cho vợ chồng N – Hoà kiểm đếm, việc giao tiền này có sự chứng kiến của vợ chồng ông Quang, bà Liên và vợ cũ của ông B là bà H1. Khi cho vay, ông B chỉ nói miệng là cho vay trong thời hạn 06 tháng, khi nào cần sẽ lấy lại nên hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Giấy vay nợ ngày 31/8/2018 chỉ có 01 bản chính. Do cũng là người trong gia đình và thân thiết với nhau trong thời gian lâu dài nên ông B tin tưởng bà Liên (mẹ ruột của vợ chồng N - Hoà) và hơn nữa vợ chồng bà Liên, ông Quang đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng N – Hoà vay tiền nên ông B an tâm giao bản chính “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” cho bà Liên là trung gian cất giữ mà ông B không có giữ bản chính nào. Lúc này, bà Hoà mới yêu cầu ông B đưa điện thoại của ông B để cho bà Hoà chụp lại bản chính “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” này. Do đó, ông B chỉ có bản photo “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” gửi cho Tòa án. Ông B trình bày, nguồn gốc số tiền 1,8 tỷ đồng này là tiền của ông B do ông B rút từ số tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Arigbank – Chi nhánh huyện H1m Tân, tỉnh Bình Thuận với số tiền 1,4 tỷ đồng vào ngày 15/8/2018 và số tiền mặt 400.000.000 đồng hiện có của ông B nên ông B đã giao cho vợ chồng N – Hoà mượn bằng tiền mặt và hai bên không có viết giấy giao nhận tiền. Khoảng 02 tháng sau kể từ ngày viết “Giấy vay nợ ngày

31/8/2018” thì lúc này vợ chồng ông Quang – bà Liên mới nói với ông B là xin ông B cho thêm thời gian trả nợ để vợ chồng N – Hoà làm thủ tục đi hợp tác lao động ở Úc và do ông Quang có nói là việc trả nợ chủ yếu do vợ chồng ông Quang – bà Hoà đứng ra trả nên ông B mới đồng ý và viết vào “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” với nội dung “số tiền này khi nào 2 cháu sang đến Úc làm trả sau” theo như yêu cầu của vợ chồng ông Quang – bà Liên. Ngày 10/01/2019, ông N có trả cho ông B số tiền 160.000.000 đồng và ông B đã viết giấy biên nhận cho là có nhận số tiền 160.000.000 đồng. Hiện nay, vợ chồng N – Hoà vẫn không trả tiếp số tiền này.

Do đó, ông B có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng N – Hoà có trách nhiệm trả lại cho ông B số tiền vay còn lại, tổng cộng là 1.710.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, thì ông B có ý kiến như sau: Ông B không thừa nhận có vay số tiền 200.000.000 đồng của vợ chồng N – Hoà theo “Biên nhận ngày 10/01/2019” do vợ chồng N – Hoà cung cấp. Ông B thừa nhận có nhận số tiền 160.000.000 đồng vào ngày 10/01/2019 do ông N đưa là để trả nợ cho ông B đối với khoản vay 1,8 tỷ đồng mà vợ chồng N – Hoà đã vay của ông B. Còn số tiền 40.000.000 đồng mà bà Hoà ghi thêm trong giấy biên nhận ngày 10/01/2019 thì ông B không có nhận số tiền này, do bà Hoà giữ bản chính “Biên nhận ngày 10/01/2019” này nên bà Hoà đã ghi thêm. Trước yêu cầu phản tố của vợ chồng N – Hoà thì ông B không đồng ý.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông B giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình và xác định không có vay tiền của vợ chồng N – Hoà, số tiền 160.000.000 đồng mà ông B nhận của ông N là tại nhà vợ chồng bà Liên – ông Quang, không phải tại nhà của bà Hưng như bà Hoà trình bày và số tiền này là do vợ chồng N – Hoà trả nợ cho ông B cho khoản vay 1,8 tỷ đồng mà vợ chồng N – Hoà đã vay tiền của ông B vào ngày 31/8/2018.

*** Tại đơn phản tố ngày 05/6/2024, các bản trình bày ý kiến cùng ngày 01/7/2024, cùng ngày 13/8/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị H, ông Đặng Phương N và người đại diện theo uỷ quyền của bà Hoà là ông Nguyễn Việt C thống nhất trình bày:**

Ông Đặng Phương N và bà Phạm Thị Hoà là con ruột và con dâu của bà Phạm Thị Liên và ông Đặng Đức Quang. Còn bà Phạm Thị H1 là em gái của bà Liên. Bà H1 có chồng là ông Lê Văn B.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà Hoà, ông N có ý kiến như sau:

- Đối với số tiền vay 70.000.000 đồng mà ông B chuyển khoản cho ông N vào ngày 20/4/2018 qua số tài khoản 0081001141951 do ông Đặng Phương N là chủ tài khoản Vietcombank thì bà Hoà và ông N thống nhất xác định có vay số tiền 70.000.000 đồng này của ông B và đồng ý trả tiền cho ông B.

- Đối với số tiền vay 1,8 tỷ đồng theo “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” thì ông N – bà Hoà không đồng ý có vay số tiền 1,8 tỷ đồng của ông B và cũng không có nhận số tiền 1,8 tỷ đồng bằng tiền mặt từ ông B giao. Ông N, bà Hoà thừa nhận bà Hoà chính là người viết “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018”, vợ chồng ông, bà có ký tên, ghi họ tên, lăn tay vào “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018”, và “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” được lập thành 02 bản chính, vợ chồng ông, bà giữ 01 bản chính, ông B giữ 01 bản chính. Tuy nhiên, ông N – bà Hoà cho rằng thực tế không có việc vay mượn số tiền 1,8 tỷ đồng này. Sở dĩ, vợ chồng ông N, bà Hoà viết “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” là viết theo yêu cầu của ông B, bởi vì, ông B có người quen ở bên Úc là bà Lê Thị Thiên Trúc (quốc tịch Úc) nên ông B mới nói với vợ chồng ông, bà là muốn giúp vợ chồng ông, bà xuất cảnh sang Úc để định cư, sinh sống gần với ông B (vì ông B có người con bị bệnh Plus ban đỏ nên muốn qua Úc để chữa bệnh cho con) với toàn bộ chi phí để đi Úc là 1,8 tỷ đồng, do vợ chồng ông, bà không có tiền làm thủ tục xuất cảnh đi Úc nên ông B mới nói với vợ chồng ông, bà là ông B, bà H1 đứng ra lo liệu toàn bộ thủ tục đi Úc cho vợ chồng ông, bà nhưng yêu cầu vợ chồng ông, bà phải ghi giấy nợ để đảm bảo cam kết cho việc làm thủ tục xuất cảnh đi Úc và khi nào sang đến Úc thì vợ chồng ông, bà làm trả lại cho ông B, bà H1 sau. Do tin tưởng ông B, bà H1 là dì, dưỡng trong gia đình nên vợ chồng ông, bà mới viết giấy nợ. Ông B có lên kế hoạch bàn bạc với vợ chồng ông, bà là bà Hoà ly hôn giả với ông N tại Việt N, sau đó bà Hoà mới kết hôn giả với ông Sơn (chồng của bà Trúc) đang sinh sống tại Úc và ông B còn dẫn dụ vợ chồng ông, bà là do đây là việc kết hôn giả nên yêu cầu vợ chồng ông, bà phải giữ kín mọi thông tin và toàn bộ thủ tục giấy tờ liên quan đến việc xuất cảnh đi Úc thì ông B đều giữ hết, vợ chồng ông, bà không có giữ giấy tờ nào.. Tầm khoảng 02 – 03 tháng sau thì vợ chồng ông, bà thấy ông B không thực hiện được thủ tục xuất cảnh đi Úc cho vợ chồng ông, bà như những gì ông B bàn bạc từ trước nên tại nhà của cha mẹ ông, bà (tức là nhà của bà Liên – ông Quang) thì vợ chồng ông, bà cùng với ông B đã thoả thuận bằng miệng huỷ bỏ “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” và đồng thời xé bỏ 02 “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018” này. Mọi thoả thuận giữa ông B với vợ chồng ông, bà thì có bà Phạm Thị Liên (mẹ của vợ chồng ông, bà) đều biết và chứng kiến, bà Liên còn ký vào mục người làm chứng trong “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018”. Vì vậy, việc ông B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, bà trả số tiền vay 1,8 tỷ đồng thì ông N – bà Hoà không đồng ý.

Ngày 05/6/2024, ông N – bà Hoà có đơn phản tố đối với ông Lê Văn B, với yêu cầu ông B, bà H1 trả nợ tiền vay 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10/01/2019. Theo bà Hoà chữ viết trong “Biên nhận ngày 10/01/2019” với nội dung nhận số tiền 160.000.000 đồng là chữ viết do ông B viết, còn nội dung nhận số tiền 40.000.000 đồng là do bà Hoà viết và khi viết thì bà Hoà viết trước mặt ông B, được ông B thống nhất, tuy nhiên, việc giao nhận số tiền 40.000.000 đồng là được đưa sau ngày 10/01/2019 tại nhà dì Hưng, khi giao tiền bà Hoà giao trực tiếp cho bà H1 và có thông báo lại cho ông B biết, việc giao tiền chỉ có ông B, bà H1 và bà Hoà, không có ai làm chứng. Do ông B, bà H1 chưa trả cho vợ chồng N – Hoà số tiền 200.000.000 đồng này nên vợ chồng N – Hoà yêu cầu

ông B, bà H1 có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông, bà số tiền 130.000.000 đồng, sau khi đã căn trừ số tiền 70.000.000 đồng mà vợ chồng N – Hoà vay của ông B.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông N, bà Hoà, ông C thống nhất trình bày: Ông N, bà Hoà vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng N – Hoà giao cho ông B ngày 10/01/2019 là tiền cho ông B, bà H1 vay, chứ không phải là tiền trả nợ cho ông B. Không có việc vay mượn số tiền 1,8 tỷ đồng của ông B vì thực tế ông B không có giao tiền nên không có biên bản giao nhận tiền. Bà Liên cũng không có giữ bản chính “Giấy vay nợ ngày 31/8/2018”.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày:**

Bà Phạm Thị H1 và ông Lê Văn B đã ly hôn vào ngày 23/7/2018. Số tiền 1.800.000.000 đồng mà ông B cho vợ chồng N - Hoà vay theo Giấy vay nợ ngày 31/8/2018 và số tiền 70.000.000 đồng theo Lệnh chuyển tiền ngày 20/4/2018 là tiền riêng của ông B. Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng N- H trình bày là cho bà H1 và ông B vay vào ngày 10/01/2019 thì bà H1 không thừa nhận và xác định không có liên quan gì, bởi vì thời điểm này bà H1 đã ly hôn với ông B, vì vậy bà H1 không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông N – bà Hoà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B đối với bà Phạm Thị H và ông Đặng Phương N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Phạm Thị H và ông Đặng Phương N có nghĩa vụ trả nợ tiền vay cho ông Lê Văn B số tiền 1.710.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị H, ông Đặng Phương N đối với ông Lê Văn B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2024 bà Phạm Thị H và ông Đặng Phương N là bị đơn có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc nguyên đơn trả nợ cho bị đơn 130.000.000 đồng (200.000.000 đồng – 70.000.000 đồng). Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về nội dung: bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn B (sau đây viết là nguyên đơn) khởi kiện ông Đặng Phương N, bà Phạm Thị H (sau đây viết là bị đơn) yêu cầu bị đơn trả nợ 1.710.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng: nguyên đơn cho bị đơn vay 70.000.000 đồng ngày 20/4/2018 bằng hình thức chuyển khoản cho ông N; nguyên đơn cho bị đơn vay 1.800.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 31/8/2018. Ngày 10/01/2019, ông N trả được 160.000.000 đồng (nguyên đơn có ký giấy xác nhận đã nhận 160.000.000 đồng). Tổng số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là 1.870.000.000 đồng. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn 160.000.000.000 đồng, còn nợ lại 1.710.000.000 đồng. Bị đơn không trả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ.

[2] Bị đơn khai: nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ gần. Vợ của nguyên đơn là bà H1 (đã ly hôn) là di ruột của ông N. Do bị đơn có nhu cầu đi nước ngoài (nước Úc) nên nguyên đơn đứng ra lo thủ tục, chi phí để bị đơn sang Úc làm ăn, có tiền sẽ trả lại cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn viết giấy vay nợ ngày 31/8/2018 có nội dung: bị đơn có vay của nguyên đơn 1.800.000.000 đồng và nguyên đơn có ghi vào giấy vay nợ: “số tiền này khi nào 2 cháu sang đến Úc làm trả sau” nhưng nguyên đơn không lo được thủ tục đi Úc. Trên thực tế bị đơn không vay 1.800.000.000 đồng của nguyên đơn. Do vậy, bị đơn không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn 1.800.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả 70.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả. Bị đơn có yêu cầu phản tố: yêu cầu nguyên đơn trả nợ 200.000.000 đồng theo giấy tay ngày 10/01/2019 do nguyên đơn viết nhận của ông N 160.000.000 đồng và bị đơn viết: đưa trực tiếp 40.000.000 đồng ở nhà di Hưng (bút lục 181).

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng: số tiền 70.000.000 đồng, nguyên đơn chuyển khoản, bị đơn thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn nợ nguyên đơn số tiền này là có căn cứ. Số tiền 160.000.000 đồng theo giấy tay ngày 10/01/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này bị đơn trả nợ cho nguyên đơn (không phải là số tiền bị đơn cho nguyên đơn vay) và số tiền 40.000.000 đồng, nguyên đơn không vay của bị đơn là có căn cứ. Đối với số tiền 1.800.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 31/8/2018 do bị đơn viết, ký tên, điểm chỉ có nội dung: bị đơn có vay của nguyên đơn 1.800.000.000 đồng. Có căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, về thời hạn trả nợ: nguyên đơn đã ghi vào giấy vay nợ có nội dung: số tiền này (1.800.000.000 đồng) khi nào 2 cháu (bà H, ông N) sang đến Úc làm trả

sau. Nguyên đơn ký tên xác nhận tại phía dưới hàng chữ người cho vay. Như vậy, nguyên đơn đã đồng ý cho bị đơn trả nợ cho nguyên đơn khi bị đơn sang đến Úc đi làm trả sau. Hiện tại, bị đơn vẫn đang ở Việt N, nguyên đơn chưa có đủ điều kiện để khởi kiện bị đơn đòi nợ 1.800.000.000 đồng (điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn 1.710.000.000 đồng là không đúng pháp luật. Xét cần buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn 70.000.000 đồng. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 160.000.000 đồng sẽ được trừ vào số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn 1.800.000.000 đồng. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả nợ 1.640.000.000 đồng (1.800.000.000 đồng - 160.000.000 đồng) do nguyên đơn chưa có đủ điều kiện khởi kiện (điểm b khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của Kiểm sát viên là chưa phù hợp. Án phí sơ thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định. Án phí phúc thẩm: bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 280, 357, 463, 465, 466, 470 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ các Điều: 147; 148; điểm b khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 2, 4 Điều 308; Điều 309; Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều: 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H và ông Đặng Phương N.

1. Sửa Bản án số 299/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B đối với bà Phạm Thị H và ông Đặng Phương N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà H và ông N có nghĩa vụ trả nợ cho ông B 70.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị H và ông Đặng Phương N về việc yêu cầu ông Lê Văn B trả nợ 200.000.000 đồng.

2. Hủy một phần Bản án số 299/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D và đình chỉ giải quyết vụ án về phần giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B yêu cầu bà Phạm Thị H, ông Đặng Phương N trả nợ 1.640.000.000 đồng (theo giấy vay nợ ngày 31/8/2018 là 1.800.000.000 đồng trừ đi số tiền ông N, bà H đã trả cho ông B 160.000.000 đồng).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn B không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D trả lại cho ông B 31.650.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001008 ngày 24/6/2024. Bà Phạm Thị H, ông Đặng Phương N phải chịu 11.500.000 đồng được trừ vào 3.250.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001444 ngày 12/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D. Ông N, bà H còn phải nộp tiếp 8.250.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: ông Đặng Phương N, bà Phạm Thị H không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D trả lại cho ông N, bà H 600.000 đồng Theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001522 ngày 20/9/2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Trung